TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2025/DS-ST
Ngày: 08/12/2025
V/v: tranh chấp QSDĐ,.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lâm Hải Trung
2. Bà Nguyễn Thị Lành

***- Thư ký phiên tòa*:** bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa*:* ông Nguyễn Anh Định - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2024, về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 73/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2025, giữa:

*Nguyên đơn****:*** ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1960. Địa chỉ: số G, tổ F, ấp P, phường P, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Trần Bá T1 (văn phòng Luật sư Trần Bá T1) thuộc đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

*Bị đơn****:***

-Bà Lê Thị Hồng T2, sinh năm 1954. Địa chỉ: số C, ấp P, phường P, tỉnh Vĩnh Long (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

-Bà Lê Thị Hồng T3. Sinh năm 1955. Địa chỉ: số B, đường N, khóm H, phường P, tỉnh Vĩnh Long (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà Lê Thị Ngọc S (S), sinh năm 1944. Địa chỉ: B Cortona mist, S, TX. G, USA. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

-Bà Lê Thị Hồng T4, sinh năm 1949. Địa chỉ: F, khóm I, phường P, tỉnh Vĩnh Long. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

-Ban quản lý hỗ trợ, tái định cư huyện L, tỉnh Vĩnh Long

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường P, tỉnh Vĩnh Long (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2023 của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T và trong quá trình tham gia tố tụng ông T trình bày:

Diện tích đất 88,1m^2, thuộc thửa 717, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), đất ở tại nông thôn trước đây có nguồn gốc là của cụ Lê Văn C, vào năm 1994 cụ C chuyển nhượng cho ông T cả nhà và đất, lúc nhận chuyển nhượng là căn nhà gỗ tạp, với giá 15 chỉ vàng 24K. Người đứng ra nhận vàng của ông T là bà Lê Thị Hồng T4 và bà Lê Thị Hồng T5 là con ruột của cụ C và nhận hai lần là 15 chỉ vàng 24k (có 2 biên nhận vàng ngày 25/11/1994 của bà T4, bà T5 ngày 26/3/2007; giấy viết "một cây rưỡi" của cụ Lê Văn C ngày 18 /5/ 2000). Ông T nhận đất và nhà sử dụng đến năm 1997 thì cất lại nhà cột vuông, lát gạch tàu, lợp mái tol. Đến năm 2006, ông T cất lại nhà cấp 4 nâng nền lát gạch men, mái tol ở đến hiện nay, nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 88m^2 nêu trên thì cụ Lê Văn C vẫn đang đứng tên (cụ C chết năm 2003). Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C hiện nay gồm có bà Lê Thị Hồng T2, bà Lê Thị Hồng T3, bà Lê Thị Hồng S1, bà Lê Thị Hồng T4 và bà Lê Thị Hồng T5 (bà T5 chết năm 2018, không có chồng, con).

Do nhà nước mở rộng dự án đường T lấy hết phần đất 88,1m^2 nêu trên nên Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư huyện L đã bồi thường giá trị căn nhà cấp 4 trên đất cho ông T xong. Phần diện tích đất 88,1m^2 được bồi thường số tiền 375.746.500 đồng (ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng), tuy nhiên hai người con của cụ Lê Văn C là Lê Thị Hồng T2 và Lê Thị Hồng T3 không ký giấy thỏa thuận để ông T được nhận số tiền trên dẫn đến việc bồi thường, giải tỏa bị ngưng trệ. Ủy ban nhân dân xã P đã mời Lê Thị Hồng T2 và Lê Thị Hồng T3 hai lần đến để dự hòa giải, nhưng các đương sự không đến dẫn đến sự việc không giải quyết được.

Do đó ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết công nhận phần đất có diện tích 88,1m^2, thửa 717, tờ bản đồ số 9 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) thuộc quyền sử dụng của ông T. Nhưng do nhà nước thu hồi đất nên ông T yêu cầu được nhận tiền bồi thường phần đất 88,1m^2, thửa 717, (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5) số tiền theo bảng tính chi tiết giá trị bồi thường hỗ trợ về đất là 375.746.500 đồng (ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Sau khi nhận được tiền bồi thường ông T sẽ giao đất cho Ban quản lý dự án để làm đường.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2025 bà Lê Thị Hồng T2 trình bày:

Bà là con ruột của cụ Lê Văn C (chết năm 2003) và mẹ là cụ Đào Thị S2 (chết năm 2003), cha mẹ bà có 05 người con gồm: bà là Lê Thị Hồng T2, Lê Thị Hồng T3, Lê Thị Hồng T4, Lê Thị Ngọc S (S) và Lê Thị Hồng T5 (bà T5 chết năm 2018, không có chồng, con). Vào năm 1994 cha của bà có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn T diện tích đất 88,1m^2, thửa 717 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Do lúc đó bà làm giáo viên ở tỉnh Trà Vinh, mọi việc trong gia đình cha mẹ đều giao cho chị Lê Thị Ngọc S và chị Lê Thị Hồng T4 quyết định. Ông T nhận đất sử dụng cất nhà ở từ năm

1994 đến nay, nhưng ông T chưa làm thủ tục sang tên để được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay nhà nước thu hồi diện tích đất nêu trên để làm đường 909B và bồi thường số tiền 375.746.500đ, nhưng do cha của bà là cụ Lê Văn C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nhà nước không cho ông T nhận tiền bồi thường. Bà thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C, nay bà thống nhất để cho ông T được nhận tiền bồi thường 375.746.500đ đối với thửa đất bị thu hồi số 717 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), diện tích 88,1m^2, đất ở nông thôn, do cụ C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không có tranh chấp, không yêu cầu được nhận tiền bồi thường, đồng ý giao cho ông T được quyền nhận tiền bồi thường. Do không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án nên bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và cam kết không có khiếu nại gì về sau.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2025 bà Lê Thị Hồng T3 trình bày:

Bà là con ruột của cụ Lê Văn C (chết năm 2003) và mẹ là cụ Đào Thị S2 (chết năm 2003), cha mẹ bà có 05 người con gồm: bà là Lê Thị Hồng T3, Lê Thị Hồng T2, Lê Thị Hồng T4, Lê Thị Ngọc S (S) và Lê Thị Hồng T5 (bà T5 chết năm 2018, không có chồng, con). Phần đất ông T đang tranh chấp có diện tích 88,1m^2, thửa số 717 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), đất ở nông thôn, do cha của bà là cụ Lê Văn C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này là phần thừa hưởng của chị Lê Thị Hồng T4 chị Lê Thị Hồng S1 được thừa hưởng của cha mẹ nên hai chị của bà có quyền chuyển nhượng cho ông T. Nay bà không có tranh chấp, không có yêu cầu được nhận tiền bồi thường, bà thống nhất để cho ông T nhận tiền bồi thường và cam kết không có khiếu nại gì về sau. Do không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án nên bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và cam kết không khiếu nại gì về sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Hồng S1 (Suong Le) trình bày tại tờ tường trình ngày 11/4/2025 như sau: Tờ thỏa thuận về việc nhận tiền bồi thường ngày 08/5/2023 tại Ủy ban nhân dân xã P do bà và bà Lê Thị Hồng T4 ký tên đã thể hiện sự thỏa thuận của các bà là để cho ông Nguyễn Tấn T được nhận các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ liên quan đến việc bị thu hồi để xây dựng công trình đường giao thông từ Quốc lộ E đến H (đường I), tờ thỏa thuận vẫn còn hiệu lực. Nay bà đồng ý giao cho ông Nguyễn Tấn T được nhận tiền bồi thường phần đất mà cha của bà là cụ Lê Văn C còn đứng tên trong sổ bộ địa chính do cha của bà đã nhận vàng của ông T xong khi bán căn nhà gỗ tạp và 88,1m^2 đất cho ông T vào năm 1994, ông T đã cất lại nhà cấp 4 năm 2006 và ở cho đến nay. Do đang sinh sống ở nước ngoài nên bà xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án các cấp. Bà cam kết không có yêu cầu gì về số tiền và cũng không khiếu nại gì về việc ông Nguyễn Tấn T nhận tiền bồi thường phần đất thổ 88,1m^2 (văn bản có hợp pháp hóa lãnh sự).

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 30/10/2025 bà Lê Thị Hồng T4 trình bày:

Bà vẫn giữ yêu cầu nội dung theo tờ thỏa thuận về việc xác nhận tiền bồi thường ngày 08/5/2023 là để cho ông Nguyễn Tấn T nhận các khoản tiền bồi

thường liên quan đến việc thu hồi đất 88,1m^2 do cha của bà là cụ Lê Văn C đứng tên. Do già yếu đi lại khó khăn nên bà xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Do các bị đơn và người liên quan đều xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không tham gia hòa giải nên Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là công nhận phần đất tranh chấp 88,1m^2 cho ông T để ông T nhận tiền bồi thường.

Bị đơn bà Lê Thị Hồng T2, bà Lê Thị Hồng T3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc S và Lê Thị Hồng T4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Căn cứ Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 31; Điều 100, Điều 236 Luật Đất đai năm 2024; Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T:

+ Công nhận phần đất có diện tích 88m^2, thửa 717 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), tọa lạc ấp P, xã P, huyện L (nay là phường P), tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Tấn T.

+ Ông Nguyễn Tấn T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền nhận tiền bồi thường phần đất nền nhà diện tích 88m^2, thửa 717, (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5) do Nhà nước thu hồi với số tiền là 375.746.500đ (Ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà T2, bà T3 cùng chịu 300.000đ nhưng do là người cao tuổi nên được miễn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp:

[1] Ông Nguyễn Tấn T khởi kiện yêu cầu công nhận diện tích đất 88,1m^2, thửa 717, tờ bản đồ số 9 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long), nhưng do phần đất này nhà nước thu hồi nên ông T yêu cầu được nhận tiền bồi thường. Vụ án có bà Lê Thị Hồng S1 (S) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan định cư ở nước ngoài, vụ án thụ lý vào ngày 19/3/2024 theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Quan hệ pháp luật được xác định là *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T;

Xét thấy: vào năm 1994 ông Nguyễn Tấn T có nhận chuyển nhượng của cụ Lê Văn C diện tích đất khoảng 1500m^2, trong đó có phần đất đang tranh chấp là 88,1m^2, thuộc thửa 717, tờ bản đồ số 9 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long), giá chuyển nhượng là 15 chỉ vàng 24K. Khi nhận chuyển nhượng có căn nhà trên đất. Bà Lê Thị Hồng T4 và bà Lê Thị Hồng T5 là con ruột của cụ C đã nhận đủ vàng và có xác nhận của cụ C. Sau khi nhận chuyển nhượng nhà, đất ông T làm lại nhà kiên cố ở cho đến nay, các phần đất xung quanh nền nhà ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần đất nền nhà 88,1m^2 này ông T chưa sang tên. Sự việc này hiện nay được các con của cụ Lê Văn C gồm bà T4, bà T5, bà S1, bà T2 và bà T3 đều thừa nhận. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tuy nhiên sau khi nhận chuyển nhượng đất cho đến nay, ông T chưa làm thủ tục sang tên phần đất nền nhà, hiện nay cụ C vẫn đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 88,1m^2, thửa 717, đất ở nông thôn, tờ bản đồ số 9 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long). Năm 2023 nhà nước mở rộng đường tỉnh 909B thu hồi toàn bộ phần đất 88,1m^2 này, phần tài sản là nhà ở trên đất đã bồi thường cho ông T xong. Đối với phần đất do cụ C đang đứng tên nên mời hàng thừa kế thứ nhất của cụ C và cụ S2 để làm việc, tuy nhiên chỉ có bà S1 và bà T4 ký giấy thỏa thuận đồng ý để cho ông T được quyền nhận tiền bồi thường, bà T2 và bà T3 không tham dự, do đó Hội đồng bồi thường không giao số tiền bồi thường hỗ trợ về đất 375.746.500đ cho ông T nên ông T làm đơn khởi kiện.

[3] Tòa án mời giải quyết thì bà T4, bà S1 có văn bản thống nhất để cho ông T nhận tiền bồi thường. Đối với bà T3 và bà T2 Tòa án tiến hành lấy lời khai thì các đương sự cũng thống nhất là trước đây cha của các đương sự là cụ C đã chuyển nhượng đất cho ông T và thống nhất công nhận diện tích đất 88,1m^2 thửa 717, tờ bản đồ số 9 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) thuộc quyền sử dụng của ông T để ông T được quyền nhận tiền bồi thường, không tranh chấp cũng như không yêu cầu được nhận tiền bồi thường.

Các đương sự trong vụ án đều thống nhất công nhận phần đất tranh chấp cho ông T để ông T được nhận tiền bồi thường. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T, công nhận diện tích đất 88,1m^2, thửa 717, tờ bản đồ số 9 (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5), đất ở tại nông thôn, tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Tấn T. Tuy nhiên phần đất này đã thu hồi làm đường 909B nên ông T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền nhận tiền bồi thường theo bảng chiết tính chi tiết giá trị bồi thường hỗ trợ về đất ngày 25/4/2023 với số tiền là 375.746.500 đồng (ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng) và tiền lãi (nếu có).

Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng

dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 2 Luật người cao tuổi. Các bị đơn phải chịu án phí 300.000đ, tuy nhiên do các bị đơn là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 37, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015, Điều 26, Điều 31, Điều 100, Điều 236 Luật đất đai năm 2024; Điều 4 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 2 Luật người cao tuổi.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T;

1.Công nhận thửa đất số 717, tờ bản đồ số 9, (thửa cũ 333, tờ bản đồ số 5) diện tích 88,1m^2, đất ở nông thôn, tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Tấn T. Tuy nhiên phần đất này đã thu hồi làm đường 909B nên ông T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền bồi thường hỗ trợ về đất theo bảng chiết tính chi tiết giá trị bồi thường hỗ trợ về đất ngày 25/4/2023 với số tiền là 375.746.500 đồng (ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng) và tiền lãi (nếu có).

Ông Nguyễn Tấn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền nêu trên.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm: các bị đơn được miễn nộp do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Hoàn trả ông Nguyễn Tấn T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.394.000đ (chín triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014964 ngày 18/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
-Đương sự;
-Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP . HCM;
-VKSND cùng cấp;
-THADS cùng cấp;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình